# CHUYÊN ĐỀ 15

**TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG - EXPRESSIONS OF QUANTITY**

1. **LÍ THUYẾT**
2. **Những từ mang ý nghĩa là "nhiều"**
   1. **Các từ đi với danh từ đếm được**

Many, a large number of, a great many, a majority of, a wide variety of, a wide range of... Ví dụ:

+ I have many friends but I don't have many close ones. (Tôi có nhiều bạn nhưng tôi lại không có nhiều bạn thân.)

+ A large number of students are taking the national exam next month.

(Nhiều học sinh sẽ tham gia vào kì thi trung học phổ thông quốc gia vào tháng tới.)

* 1. **Các từ đi với danh từ không đếm được** Much, a great deal of, a large amount of... Ví dụ:

+ They spent so much money on gambling that they got into debt

(Họ đã ném quá nhiều tiền vào cờ bạc đến mức mà họ ngập trong cảnh nợ nần.)

+ We needn't hurry because we have a great deal of time.

(Chúng ta không cần phải vội bởi vì chúng ta vẫn còn nhiều thời gian.)

* 1. Các từ đi với danh từ cả đếm được và không đếm được

A lot of/ lots of/ plenty of/ a (large) quantity of... Ví dụ:

+ I have many/a lot of friends but I don't have many/lots of close ones.

+ We needn't hurry because we have a great deal of/plenty of time

# Những từ mang ý nghĩa là "một ít/rất ít"

* 1. **Các từ đi với danh từ đếm được**
     1. ***A FEW (một ít): dùng với nghĩa khẳng định***

Ví dụ:

I enjoy my life here. I have a few friends and we meet quite often.

(Tôi thích cuộc sống ở đây. Tôi có một vài người bạn và chúng tôi thường gặp gỡ nhau.)

* + 1. ***FEW (hầu như không): dùng với nghĩa phủ định***

Ví dụ:

I feel bored when living here because I have few friends.

(Tôi cảm thấy rất chán khi sống ở đây vì tôi chả có người bạn nào.)

# Các từ đi với danh từ không đếm được

* + 1. ***A LITTLE (một ít): dùng với nghĩa khẳng định***

Ví dụ:

We moved to the city with a little money to live on.

(Chúng tôi chuyển tới thành phố với một số tiền ít ỏi để sống.)

* + 1. ***LITTLE (hầu như không): dùng với nghĩa phủ định***

Ví dụ:

He spoke little English, so it was difficult to communicate with him.

(Anh ấy hầu như không nói được một chút tiếng Anh nào, vì vậy rất khó để giao tiếp với anh ấy.)

# Lưu ý

**+ FEW/LITTLE: được dùng sau "very/so/too” nhưng A FEvểvr/ A LITTLE thì không.**

Ví dụ:

He had too little money to go on a picnic, so he asked his mother for some money. (Anh ấy có quá ít tiền để đi picnic, vì vậy anh ấy hỏi xin mẹ một ít.)

# + FEW/LITTLE: được dùng sau the/ my/his/her/their/ its...

Ví dụ:

At weekend, I often go to the countryside with my little son. (Vào cuối tuần, tôi thường về quê với cậu con trai nhỏ của mình.)

# + A FEW/A LITTLE: được dùng sau "only” khi nó mang ý nghĩa chỉ một chút ít, không nhiều.

Ví dụ:

She brought only a few things with her when travelling abroad. (Cô ấy chỉ mang theo vài thứ khi cô ấy đi nước ngoài.)

# Sự khác nhau giữa SOME và ANY

Cả "some" và "any" đều có nghĩa là "một vài, một ít".

|  |  |
| --- | --- |
| **SOME** | **ANY** |
| * **Dùng trong câu khẳng định**   Ví dụ:  + I have some things to do now. (Tôi có vài việc phải làm bây giờ.)   * Dùng trong câu mời/đề nghị   Ví dụ:  + Would you like **some** drink?  (Bạn có muốn uống một chút nước không?) | - Dùng trong câu phủ định và nghi vấn  Ví dụ:  + I don't have any things to do now. (Tôi không có việc gì để làm bây giờ.)  + Do you have any things to do now?  (Bạn có gì để làm bây giờ không?)  - Dùng trong câu khẳng định/mệnh đề "if/ whether" khi nó mang ý nghĩa là “bất cứ"  Ví dụ:  + You can choose any books you want.  (Bạn có thể chọn bất cứ cuốn sách nào bạn muốn.)  + If you have anỵ questions, don't hesitate to ask me.  (Nếu bạn có bất cứ câu hỏi gì, thì đừng chần chừ hỏi tôi.) |

# Sự khác nhau giữa ALL và BOTH

Cả "both" và "all" đều mang nghĩa khẳng định.

|  |  |
| --- | --- |
| **BOTH** | **ALL** |
| - **Dùng để chỉ cả hai người/vật (cả hai)** | **- Dùng để chỉ từ ba người/vật (tất cả) trở lên** |
| Ví dụ: | Ví dụ: |
| I tried two hotels near the beach, but both of them  are expensive. | I tried four hotels near the beach, but all of them  are expensive. |
| (Tôi đã thử hai khách sạn gần biển, nhưng cả hai khách sạn đều đắt.) | (Tôi đã thử bốn khách sạn gần biển, nhưng tất cả đều đắt.) |

# Sự khác nhau giữa "NEITHER/EITHER" và “NONE"

Cả "neither/either" và "none" đều mang nghĩa phủ định.

|  |  |
| --- | --- |
| **NEITHER/EITHER** | **NONE** |
| **- Dùng để chỉ cả hai người/vật đều không...**  Trong đó:  + Neither luôn dùng với câu khẳng định.  + Either dùng với câu phủ định.  Ví dụ:  I have two shirts, but I like neither of them.  = I have two shirts, but I don't like either of them. (Tôi có hai chiếc áo sơ mi nhưng tôi chả thích cái nào.) | **Dùng để chỉ từ ba người/vật trở lên đều không...**  Ví dụ:  I have three shirts, but I like none of them. (Tôi có ba chiếc áo sơ mi nhưng tôi chả thích cái nào.)  Lưu ý:  No + N = none (None được dùng thay cho No + N khi cụm này được nhắc đến trước nó.)  Ví du: She has many books but I have none.   I have none = I have no books. |

# Sự khác nhau giữa MOST/MOSTLY/ALMOST

|  |  |
| --- | --- |
| **MOST** | **- MOST (hầu hết, hầu như): dùng trước danh từ không xác định**  Ví dụ:  + Most volunteers are high school or college students.  (Hầu hết tình nguyện viên là học sinh trung học hoặc là sinh viên đại học.)  **Lưu ý:**  Most + N  Most of + the/ my, your, our, his, her, their... + N Ví dụ:  + Most of the volunteers are high school or college students. |
| **MOSTLY** | **MOSTLY (chủ yếu là): dùng như một trạng từ**  Ví dụ:  + The volunteers are mostly high school or college students.  (Tình nguyện viên chủ yếu là học sinh trung học hoặc là sinh viên đại học.) |
| **ALMOST** | - **ALMOST (gần như): dùng như một trạng từ bổ trợ cho động từ, tính từ, danh từ**  Ví dụ: |

+ I almost finished the exam, but in the end I ran out of time.

(Tôi gần làm xong bài kiểm tra nhưng cuối cùng tôi đã bị hết giờ.)

 "Almost" bổ trợ cho động từ "finished".

+ It is almost 9 o'clock, (Đã gần 9 giờ rồi.)

 “Almost" bổ trợ cho danh từ “9 o'clock”.

+ He is almost certain to be late. (Anh ấy gần như chắc chắn là sẽ bị muộn.)

 “Almost” bổ trợ cho tính từ "certain".

# - ALMOST (gần như): dùng trước các cụm danh từ bắt đầu bằng các từ: all, every, no, any, nothing, no one...

Ví dụ:

+ Almost everyone uses the Internet these days.

(Hầu như ngày nay người nào cũng dùng Internet.)

+ I buy a newspaper almost every day.

(Gần như ngày nào tôi cũng mua báo.)

+ Almost all of the students passed the exam.

(Hầu hết mọi sinh viên đều thi đỗ.)

+ I was disappointed because almost no one came to my art exhibition. (Tôi đã thất vọng

vì gần như chẳng có ai đến xem triển lãm nghệ thuật của tôi.)

+ There's almost nothing in the fridge so I'd better go shopping.

(Gần như chẳng có gì trong tủ lạnh vì thế tốt nhất là tôi nên đi mua sắm.)

# Cách sử dụng của ANOTHER

* "Another" vừa có nghĩa của một tính từ (khác, nữa) vừa có nghĩa của một danh từ (người khác, cái khác).
* "Another" là một từ xác định thường được sử dụng trước danh từ số ít (singular nouns) hoặc đại từ

(pronouns).

# Another + danh từ số ít (singular noun)

Ví dụ:

+ I have eaten my cake, give me another. (= another cake)

Tôi ăn hết bánh của mình rồi, đưa tôi một cái nữa. (= một cái bánh nữa)

+ I have just bought another mobile phone.

(Tôi chỉ vừa mới mua một chiếc điện thoại mới.)

# Another + one

Chúng ta sử dụng “another one" khi muốn thay thế cho một danh từ hoặc cụm danh từ đã đề cập đến trước đó và chúng ta không muốn lặp lại (các) từ đó nữa.

Ví dụ:

+ I have already drunk 2 glasses of water, but I still feel thirsty and I want another one. (Tôi đã uống 2 ly nước, nhưng tôi vẫn cảm thấy khát và tôi muốn một ly nữa.)

+ His window was broken. I think he needed another one.

(Cửa sổ nhà anh ta bị vỡ rồi, tôi nghĩ là anh ta cần một cái cửa sổ khác.)

# Another + số đếm (number) + danh từ số nhiều (plural noun)

Another có thể được sử dụng trước danh từ số nhiều nếu ở đây có số đếm trước các danh từ hoặc cụm danh từ. Ngoài ra nếu có sự xuất hiện của các từ như: a couple of, a few,... chúng ta cũng có thể sử dụng another.

Ví dụ:

+ In another 3 years, I'll be a rich woman.

(Trong 3 năm nữa, tôi sẽ trở thành một phụ nữ giàu có.)

+ She doesn't want to go back home, so she’ll spend another 5 days in Paris. (Cô ấy không muốn về nhà, nên cô ta sẽ ở thêm 5 ngày nữa ở Paris.)

+ My father was given a couple of days to complete the painting. (Cha tôi có thời hạn 2 ngày để hoàn thành bức tranh.)

1. **Another được sử dụng như đại từ (pronoun)** "Another" có thể được sử dụng như một đại từ. Ví dụ:

I didn't like the red dress, so I took another.

(Tôi không thích chiếc váy đỏ, nên tôi đã lấy một cái khác.)

Ở đây: another = another dress

# Cách sử dụng OTHER

“Other” được dùng như một tính từ, thường đứng trước danh từ số nhiều (plural nouns), danh từ không

đếm được (uncountable nouns) và đại từ (pronouns).

# Other + danh từ không đếm được (uncountable nouns)

Ví dụ:

Some music makes people relax; other music has the opposite effect.

(Một số loại nhạc làm con người thư giãn, những loại khác lại có tác dụng ngược lại.)

# Other + danh từ số nhiều (plural nouns)

Nếu "another" được sử dụng khi ta nói về một cái khác hoặc thêm một cái, thì trong trường hợp có nhiều hơn một cái ta sẽ sử dụng "other".

Ví dụ:

We have other rooms for you to choose.

(Chúng tôi có nhiều phòng khác nữa cho bạn lựa chọn.)

# Other + ones

Cũng giống như "another one", "other ones" được sử dụng để thay thế cho danh từ hoặc cụm danh từ mà chúng ta đã đề cập đến trước đó và không muốn lặp lại các từ đó nữa.

Ví dụ:

A: You can borrow my books if it's necessary. (A: Bạn có thể mượn sách của tôi nếu cần thiết.) B: Thank you, but I need other ones.

(B: Cảm ơn bạn, nhưng tôi cần những quyển khác cơ.)

# Others được sử dụng như đại từ (pronoun)

Chúng ta có thể sử dụng “others" như một đại từ, dùng để thay thế cho "other ones" hoặc "other + danh từ số nhiều".

Ví dụ:

While some people like package holidays, others don't.

(Trong khi một số người thích du lịch trọn gói, những người khác thì lại không thích.)

# Phân biệt "other" và "others"

* Theo sau "other" thường là một danh từ hoặc đại từ.
* Mặt khác "others", bản thân nó là một đại từ và theo sau nó không có bất kì một danh từ nào cả.

Ví dụ:

+ Thoes jackets don't fit me. Do you have any other jackets?

(Những cái áo khoác đó không hợp với tôi. Bạn còn những cái nào khác không?)

+ Thoes jackets don't fit me. Do you have any others?

(Những cái áo khoác đó không hợp với tôi. Bạn còn những cái nào khác không?)

 Về ngữ nghĩa thì cả hai trường hợp đều giống nhau, nhưng các bạn hãy chú ý: sau “other" là một danh

từ số nhiều (jackets) nhưng sau "others" không có bất kì một danh từ nào cả.

# Lưu ý: Sự khác nhau giữa THE OTHER - THE OTHERS

* **The other**: cái còn lại trong hai cái, hoặc người còn lại trong hai người.

Ví dụ:

The Smiths have two bicycles. One belongs to Mr. Smith. The other belongs to Mrs. Smith. (Gia đình nhà Smiths có 2 chiếc xe đạp. Một là của ông Smith. Cái còn lại là của bà Smith.)

* **The others**: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người.

Ví dụ:

The Smiths have three bicycles. One belongs to Mr. Smith. The others belong to their children.

(Gia đình nhà Smiths có ba chiếc xe đạp. Một là của ông Smith. Những cái còn lại là của bọn trẻ nhà họ.)

# Cách sử dụng của EACH/EVERY

1. **Dùng với danh từ đếm được số ít**

Công thức:

Each/Every + N (số ít) + V (số ít)

Ví dụ:

+ There are four rooms in my house. Every room is equipped with air-conditionings. (Nhà tôi có bốn phòng. Phòng nào cũng được trang bị máy điều hòa nhiệt độ)

+ Each student must do the work individually.

(Mỗi học sinh phải làm công việc này một mình.)

# Dùng every với danh từ số nhiều khi có số lượng cụ thể

Ví dụ:

The World Cup is held every four years. (World Cup diễn ra cứ 4 năm một lần.)

# BÀI TẬP ÁP DỤNG

**Exercise 1: Chọn một trong hai từ thích hợp để hoàn thành mỗi câu sau**

l. He doesn't have (many/much) money.

1. I would like (a few/a little) salt on my vegetables.
2. There are (less/fewer) boys than girls in this class.
3. I don't want (some/any) eggs but I want (some/any) cheese.
4. They have given (a large number of/a great deal of) time on training.
5. This jacket costs too (much/many).
6. (Most/Most of) the students know the answer to that question.
7. There (are too many/is too much)traffic on the street at rush hours.
8. He bought (much/many) furniture for her new apartment which she has bought recently.
9. (Some/Some of) the people I work with are very friendly.
10. Both men (was/were) interested in this job in the interview yesterday.
11. There are four books on the table. (Each/All) has a different colour.
12. He has two bookstores. One is in Thac Mo. (The other/Another) is in Phuoc Binh.
13. (Neither/None) restaurant is expensive.
14. Did you take (any/some) photographs when you were on holiday?
15. The news has (many/plenty of) important information.
16. (Neither/Neither of) the restaurants we went to were expensive.
17. Every seat in the theater last night (was/were) taken.
18. The Olympic games are held (every/many) four years.
19. They went from one shop to (another/other).

# Exercise 2: Chọn phương án đúng để hoàn thành mỗi câu sau

1. I’m afraid we no longer sell that model of laptop because we had a lot of complaints.

A. so B. such C. enough D. too

1. There was hardly money left in the bank account.

A. no more B. some C. no D. any

1. Gardeners transplant bushes and flowers by moving them from one place to .

A. other B. others C. another D. each other

1. In developed world, there are not jobs left which don’t use computers to carry out many daily tasks.

A. some B. any C. none D. much.

1. She spent her free time watching TV.

A. a few B. most of C. a lot D. most

1. Unfortunately, we've made

A. little progress B. a few progresses C. little progresses D. few progress

1. students in our class is 45.

A. A large amount of B. A lot of C. A number of D. The number of

1. The two cars for sale were in poor condition, so I didn't buy

A. neither of them B. either of them C. each of them D. none of them

1. The pair of jeans I bought for my son didn't fit him, so I went to the store and asked for

A. the other ones B. others ones C. another pair D. another jeans

1. This winter wasn't as difficult as last winter.

A. almost B. nearly C. closely D. just

1. If you book in advance you will certainly have a better table at our restaurant.

A. mostly B. almost C. most D. the most

1. Our village had money available for education that the schools had to close.

A. so little B. such little C. so much D. such much

1. I had a red pen but I seem to have lost it; I think I'd better buy one.

A. the other B. another C. others D. the

1. companies have announced economic losses recently.

A. A large number of B. A several of C. A great deal of D. Plenty of the

1. In life, can make a mistake; we're all human.

A. anyone B. someone C. some people D. not anybody

1. Peter has been studying for almost three years and he will have this degree and return to his country in

six months.

A. others B. the other C. other D. another

1. John contributed fifty dollars, but ho wishes he could contribute .

A. more fifty dollars B. one other fifty dollars

C. the same amount also D. another fifty

1. In the United States, the states but Hawaii is an island.

A. all of B. neither of C. none of D. no of

1. of transportation has given someone the idea for a new type of toy.

A Mostly forms B. Most every form C. Almost forms D. Almost every form

1. Joanne has only one eye, she lost

A. other B. other ones C. another one D. the other

1. her fiction describes women in unhappy marriages.

A. Many of B. A large number of C. A great volume of D. Much of

1. Is there at all I can help?

A. everything B. anything C. something D. one thing

1. John paid $2 for his meal, he had thought it would cost.

A. not as much B. not so much as C. less as D. not so many as

1. He has money in the bank.

A. a large number of B. lot of C. a lots of D. a lot of

1. Nuclear engines operate without air and consume fuel than other engines do.

A. much less B. much fewer C. a lot higher D. far more

1. Only three of students in my class are girls, are all boys.

A. the other B. others C. other student D. the others

1. Researchers have discovered 2,000 types of new plants but also say are at risk.

A. many B. much C. the other D. variety

1. There is too bad news on TV tonight.

A. many B. much C. a few D. a little

1. He bought three shirts; one for him and for his children.

A. others B. the other C. another D. the others

1. study hard before an examination.

A. Most the students B. Most of the students

C. Most of students D. Almost students

1. There are several means of mass communication. The newspaper is one. Television is

A. another B. other C. the another D. the other

1. They asked me a lot of questions, I couldn't answer.

A. much of which B. both of them C. neither of which D. most of which

1. Actors and pop stars are known for their extravagant spending habits and end up broke.

A. them all B. many of whom C. many of them D. many of which

1. He had spent time writing an essay on his childhood.

A. a few B. a large number of C. a great deal of D. many

1. The writer has finished his new novel.

A. most of B. most C. all most D. almost

1. Unemployment is a serious problem in the area; there are jobs for the people there.

A. a little B. a few C. few D. little

1. All the boys are good at cooking, but is as good as the girls.

A. either B. neither C. every D. none

1. Scandinavia consists of four countries. One is Denmark, are Finland, Norway and Sweden.

A. others B. the other C. the others Đ. other

1. People usually can get sufficient of the calcium their bodies need from the food they consume.

A. variety B. source C. amount D. number

1. They have considered all the 100 applications, seem suitable for the position.

A. neither of them B. neither of which C. none of them D. none of which

# Exercise 3: Tìm lỗi sai và sửa lại cho đúng.

1. She had so many luggage that there was not enough room in the car for it. A B C D
2. There are such many planets in the universe that we cannot count them. A B C D
3. Many hundred years ago, there were many villages and little towns in England. A B C D
4. Almost medical doctors have had some training in psychology and psychiatry. A B C D
5. Good scientists always cooperate with each others no matter what their nationalities are. A B C D
6. Tom said that if he had to do another homework tonight, he would not be able attend the concert. A B C D
7. In Canada much people speak English because they also came from England many years ago. A B C D
8. We didn't have many knowledge about physics. A B C D
9. Neither of the scout leaders know how to trap wild animals or how to prepare them for mounting. A B C D
10. The Earth is the only planet with a large number of oxygen in its atmosphere. A B C D

# Đáp án Exercise 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | much | Cả "much" và "many" có nghĩa là "nhiều". Nhưng:  + much + N (không đếm được)  + many + N (đếm được, số nhiều)   Căn cứ vào danh từ "money" là danh từ không đếm được.  **Tạm dịch:** Anh ấy không có nhiều tiền. |
| 2 | a little | Cả “a few” và “a little” có nghĩa là "một ít, một chút". Nhưng:  + a little + N (không đếm được)  + a few + N (đếm được, số nhiều)   Căn cứ vào danh từ "salt" là danh từ không đếm đuực.  **Tạm dịch:** Tôi muốn một chút muối vào bát rau của tôi. |
| 3 | fewer | Căn cứ vào danh từ "boys" là danh từ số nhiều nên ta dùng " fewer".  **Tạm dịch:** Có nhiều con trai hơn con gái trong lớp tôi. |
| 4 | any... some | Cả "some" và "any" có nghĩa là "một vài". Nhưng:  + some: dùng trong câu khẳng định  + any: dùng trong câu phủ định và nghi vấn  **Tạm dịch:** Tôi không muốn một vài quả trứng nhưng tôi muốn thêm một ít pho mát. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 5 | a great deal of | Cả "a large number of" và “a great deal of” đều có nghĩa là "nhiều". Nhưng:  + a great deal of + N (không đếm được)  + a large number of + N (đếm được, số nhiều)   Căn cứ vào danh từ "time" là danh từ không đếm được.  **Tạm dịch:** Họ đã dành rất nhiều thời gian cho việc huấn luyện. |
| 6 | much | **Tạm dịch:** Cái áo khoác này đáng giá nhiều tiền. |
| 7 | most of | Cả "most" và "most of" có nghĩa là "hầu hết". Nhưng:  + most + N  + most of + the/his/her/their/its/our/their/my/your... + N  Căn cứ vào "the students" nên ta chọn “most of".  **Tạm dịch:** Hầu hết học sinh đều biết câu trả lời cho câu hỏi đó. |
| 8 | is too  much | Căn cứ vào danh từ "traffic" là danh từ không đếm được nên ta chọn "is too much"  **Tạm dịch:** Có quá nhiều giao thông trên đường phố vào giờ cao điểm. |
| 9 | much | Căn cứ vào danh từ "furniture" là danh từ không đếm được nên ta chọn "much"  **Tạm dịch**: Anh ấy mua đồ đạc cho căn hộ mới mà cô ấy vừa mua gần đây. |
| 10 | Some of | Cả "some" và “some of" có nghĩa là “một vài". Nhưng:  + some + N  + some of + the/his/her/their/its/our/their/my/your... + N  Căn cứ vào "the people" nên ta chọn “some of"  **Tạm dịch:** Một vài người tôi làm việc cùng rất thân thiện. |
| 11 | were | Both + N (số nhiều) + V (số nhiều)  **Tạm dịch:** Cả hai người đàn ông đó đều quan tâm đến công việc này trong buổi phỏng vấn hôm qua. |
| 12 | each | Căn cứ vào "has" nên ta chọn "each".  **Tạm dịch:** Có bốn cuốn sách ở trên bàn. Mỗi cuốn đều có màu khác nhau. |
| 13 | The other | + The other: cái còn lại trong một bộ hai cái  + Another: cái khác (không trong bộ nào cả) Căn cứ vào từ "two" nên ta chọn "the other".  **Tạm dịch:** Anh ấy có hai cửa hàng sách. Một cái ở Thác Mơ, Cái còn lại ở Phước  Bình. |
| 14 | Neither | **Giải thích:**  Cả "none" và "neither" đều mang nghĩa phủ định nên luôn đi với thể khẳng định. Nhưng:  + None: dùng cho từ ba người/vật trở lên  + Neither: dùng cho hai người/vật Ngoài ra:  + None đứng một mình, không có danh từ theo sau  + Neither có thể theo sau bởi danh từ  **Tạm dịch:** Không có nhà hàng nào đắt cả. |
| 15 | any | Cả "some" và "any" có nghĩa là "một vài". Nhưng:  + some: dùng trong câu khẳng định  + any: dùng trong câu phủ định và nghi vấn  **Tạm dịch:** Bạn có chụp bức ảnh nào khi bạn đi nghỉ mát không? |
| 16 | Plenty of | Cả "plenty of" và "many" có nghĩa là "nhiều". Nhưng:  + plenty of + N (danh từ số nhiều đếm được và danh từ không đếm được)  + many + N (đếm được, số nhiều)   Căn cứ vào danh từ "information" là danh từ không đếm được.  **Tạm dịch:** Bản tin có rất nhiều thông tin quan trọng. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 17 | Neither of | Cả "neither" và "neither of " có nghĩa là "không". Nhưng:  + neither + N  + neither of + the/his/her/their/its/our/their/my/your... + N  Căn cứ vào “the restaurants" nên ta chọn "neither of"  **Tạm dịch:** Không có nhà hàng nào trong số hai cái mà chúng tôi đến đắt. |
| 18 | was | Every + N (số ít) + V (số ít)  **Tạm dịch:** Mọi chỗ ngồi ở trong nhà hát tối qua đều hết. |
| 19 | every | every four years: cứ bốn năm một làn  **Tạm dịch:** Thế vận hội được diễn ra cứ bốn năm một lần. |
| 20 | another | + "Another" có thể đứng một mình, mang ý nghĩa là "một cái/người khác."  + "Other" không đứng một mình.  **Tạm dịch:** Chúng tôi đi từ một cửa hiệu này sang một cửa hiệu khác. |

**Exercise 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | B | **Giải thích:**  "So" và "Such" đều có thể dùng để nhấn mạnh hay tăng thêm mức độ của một điều gì đó. Chúng ta dùng "such" trước một danh từ và dùng so trước một tính từ. Ta có thể nói: "so much, so many” nhưng lại phải dùng "such a lot (of)".  **Tạm dịch:** Tôi e rằng chúng ta bán loại máy tính xách tay đó không bao lâu nữa bởi  vì chúng ta nhận được rất nhiều phàn nàn. |
| 2 | D | **Giải thích:**  Trong câu đã sử dụng từ "hardly" nên ta không sử dụng từ mang tính phủ định nữa   Loại A, C.  Some: một số, một ít (dùng trong câu khẳng định, hoặc trong câu hỏi với ý chờ đợi một câu trả lời là có).  Any: chút, nào (dùng trong câu phủ định và nghi vấn hoặc với danh từ số nhiều).  **Tạm dịch:** Gần như không có tiền trong tài khoản ngân hàng. |
| 3 | C | **Giải thích:**   * The other + N: người/cái nào đó khác (đã xác định trong một bộ 2) * Other: khác * Another: một cái khác (không nằm trong cái nào cả) * Others: những cái khác (không nằm trong số lượng nào cả)   **Tạm dịch:** Người làm vườn cấy ghép cây bụi và hoa bằng cách di chuyển chúng từ nơi này đến nơi khác. |
| 4 | B | **Giải thích:**  Any: thường dùng trong câu phủ định, nghi vấn  Các phương án sai:  A. some: thường dùng trong câu khẳng định   1. none: ở đây đã có một từ thể hiện sự phủ định là “not" nên không thể dùng   "none"nữa   1. much: dùng cho danh từ không đếm được, ở đây "jobs" là danh từ đếm được số nhiều nên ta không thể dùng "much"   **Tạm dịch:** Ở các nước phát triển, không còn công việc nào không sử dụng máy tính  để thực hiện nhiều công việc hằng ngày. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 5 | B | **Giải thích:**  Most of + a/an/the/this/that/these/those/my/his... + N = hầu hết. "Most of" là đại từ,  theo sau là danh từ xác định, đề cập đến những đối tượng cụ thể.  Most + N (danh từ số nhiều không xác định) cũng nghĩa là hầu hết. "Most" là tính  từ, bổ nghĩa cho danh từ số nhiều không xác định.  A few + danh từ đếm được số nhiều: có một chút, đủ để.  A lot of = lots of dùng để chỉ số lượng nhiều dù là đếm được hay không đếm được.  **Tạm dịch:** Cô ấy dùng hầu hết thời gian rảnh của mình để xem TV. |
| 6 | A | **Giải thích:**  Cấu trúc: (to) make progress = (to) improve: tiến bộ.  Các phương án B, C sai do "progress" khôns chia số nhiều trong cấu trúc này và B, D sai cả ở few/a few.  **Tạm dịch:** Không may thay, chúng ta đã tiến bộ rất ít. |
| 7 | D | **Giải thích:**  Cấn trúc:  The number of + danh từ số nhiều + động từ dạng số ít = Số lượng của cái gì thế  nào  **Dịch nghĩa:** Số lượng học sinh trong lớp của chúng tôi là 45.   1. A large amount of + danh từ không đếm được = Một số lượng lớn cái gì. 2. A lot of + danh từ số nhiều + động từ dạng số nhiều = rất nhiều. 3. A number of + danh từ số nhiều + động từ dạng số nhiều = rất nhiều.   Câu này không chọn B, C vì động từ theo sau "a number of" và “a lot of” phải ở dạng số nhiều. Trong khi động từ trong câu là số ít "is". |
| 8 | B | **Giải thích:**   * neither of (không phải trong số chúng) không đi với câu phủ định  loại * "either of" đi với câu phủ định = neither of * Phía trước đã có "two" nên ta ¡không thể dùng "none" vì "none" dùng cho từ ba   cái/người không trở lên  Loại D.  **Tạm dịch:** Hai chiếc xe đang giảm giá đều chất lượng kém, vì thế tôi không mua cái nào hết. |
| 9 | C | **Giải thích:**  Phía trước từ nhấn mạnh là "pair of jeans" (cặp quần jeans) vì thế ở phía sau này ta  phải viết nghĩa phù hợp với từ "pair" đó  Loại D  "pair” ở vế trước là số ít, vì thế ở đây không dùng "ones"  Loại A, B  **Tạm dịch:** Cặp quần jean tôi mua cho con trai tôi không vừa với nó, vì vậy tôi đã đi đến cửa hàng và xin đổi một cặp khác. |
| 10 | B | **Giải thích:**  Almost: hầu như, suýt Nearly: hầu như, gần như  Closely: [một cách] chặt chẽ, [một cách] sát sao Just: chỉ, mỗi...  **Tạm dịch:** Mùa đông này gần như không khắc nghiệt như năm ngoái. |
| 11 | B | **Giải thích:**  Almost certainly: hầu như chắc chắn ("almost" đứng trước trạng từ nhấn mạnh ý  nghĩa của trạng từ)  **Tạm dịch:** Nếu bạn đặt trước, bạn gần như chắc chắn sẽ có một bàn tốt ở trong nhà hàng của chúng tôi. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 12 | A | **Giải thích:**  So + much/ many/ little + noun + that...: có cái gì nhiều hay ít, đến nỗi mà Ở đây "trường học phải đóng cửa" nên ở đây không thể có nhiều tiền được. Cũng không dùng such little nên ta chọn A.  **Tạm dịch:** Làng của chúng ta có quá ít tiền cho giáo dục nên các trường học phải  đóng cửa. |
| 13 | B | **Giải thích:**  Đã có một cái bút, mua thêm một cái bút nữa  another  **\* Lưu ý:**   * The other: một (cái) còn lại cuối cùng, được sử dụng như tính từ, theo sau là danh   từ số ít.   * Another: một (cái) khác, thêm vào cái đã có, được sử dụng như tính từ, theo sau là danh từ số ít. * Others: những thứ khác nữa, được sử dụng như đại từ giữ chức năng chủ ngữ   trong câu, theo sau là động từ.  **Tạm dịch:** Tôi đã từng có một cái bút đỏ nhưng tôi dường như đã làm mất nó. Tôi  nghĩ tôi nên mua một cái bút khác. |
| 14 | A | **Giải thích:**  "Companies" là danh từ đếm được số nhiều, vì thế chỉ có thể đi được với "A large number of" + N đếm được số nhiều.   1. sai vì phải là "several of" 2. A great deal of + N không đếm được 3. phải là "Plenty of", không cần "the"   **Tạm dịch:** Gần đây, rất nhiều công ty đã thông báo thâm hụt tài chính. |
| 15 | A | **Giải thích:**  Xét về nghĩa   1. Anyone: bất cứ ai 2. Someone: ai đó 3. Some people: một vài người 4. Not anybody: không phải bất cứ ai   **Tạm dịch:** Trong cuộc sống, bất cứ ai cũng có thể phạm sai lầm, vì chúng ta là con  người. |
| 16 | D | **Giải thích:**  Đối với danh từ đứng sau "another" luôn phải là số ít, không được là số nhiều. Tuy nhiên, ta phải dùng danh từ số nhiều đi với “another" khi trước danh từ đó là một con số.  Another + number (số đếm) + N-đếm được.  **Tạm dịch:** Peter đã học được gần 3 năm và anh ta sẽ nhận được bằng rồi quay trở về nước trong 6 tháng nữa. |
| 17 | D | **Giải thích:**  A. sai vì thiếu "than", ước có thể đóng góp nhiều hơn $50 thì có thể hợp lí. B sai vì không có “one other”   1. sai vì dùng từ "also", khi đó ta dịch là anh ta ước có thể đóng góp cũng lượng như thế. Nếu sửa "also” thành "more" thì hợp lí hơn. 2. đúng, "another fifty" - thêm 50 (đô la) nữa.   **Tạm dịch:** John góp 50 đô la nhưng anh ấy ước anh ấy có thể góp thêm 50 đô la nữa. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 18 | C | **Giải thích:**  Mệnh đề quan hệ có từ định lượng đứng trước: most/none/all/both.../ whom/which. Vì các bang còn lại là số nhiều hơn 2, ở dạng phủ định nên ta dùng "none of".  **Tạm dịch:** Ở Mỹ, không có bang nào ngoài Hawaii là đảo. |
| 19 | D | Giải thích:   1. sai vì mostly (adv) không thể bổ nghĩa cho "form (n)" 2. sai vì most không thể đi cùng every 3. sai vì ở dạng số nhiều, trong khi động từ của câu "has given" chia dạng số ít. **Tạm dịch:** Hầu hết mọi dạng phương tiện vận chuyển đã cho một ai đó ý tưởng về một loại đồ chơi mới. |
| 20 | D | **Giải thích:**  The other: Được sử dụng khi đối tượng nhắc đến được xác định còn lại trong 2 đối tượng.  Trong trường hợp này Joanne chỉ còn một mắt, con mắt còn lại bị hỏng 3 năm trước  sau khi ngã vào mảnh kính vỡ. Vì vậy, đáp án là D. |
| 21 | D | **Giải thích:**  Ở đây "fiction" là danh từ không đếm được nên phải dùng "much".  Để ý thấy động từ trong cấu này được chia ở ngôi thứ ba số ít.  **Tạm dịch:** Rất nhiều trong số những cuốn tiểu thuyết của cô ấy miêu tả những người phụ nữ trong những cuộc hôn nhân không hạnh phúc. |
| 22 | B | Giải thích:   * "Anything" (at all) được dùng trong cấu hỏi. * Trong câu hỏi đôi khi có thể dùng "something", tuy nhiên phía sau có “at all" nên không thể dùng "something" ở đây. * "Everything" và "one thing" ở đây không phù hợp về nghĩa.   **Tạm dịch:** Mình có thể giúp được gì không? |
| 23 | B | Giải thích:   * $2 là danh từ không đếm được  không thể dùng "many", loại D.   -C. không phù hợp về nghĩa.   * A. không chính xác bởi thiếu "as", phương án A sẽ đúng nếu như là “not as much as".   Đáp án là B: not so much as: không nhiều như...  **Tạm dịch:** John trả 2 đô la cho bữa ăn, không nhiều như anh ấy đã nghĩ. |
| 24 | D | Giải thích:   * A. a large number of: theo sau là danh từ số nhiều đếm được. A sai vì "money" là danh từ không đếm được. * B. lot of: sai từ kết hợp, nếu đúng phải là "lots of" * C. a lots of: sai từ kết hợp, nếu đúng phải là "a lot of" * D. a lot of: nhiều   **Tạm dịch:** Anh ta có rất nhiều tiền trong ngân hàng. |
| 25 | A | Giải thích:   * "Fuel" là danh từ ko đếm được  Loại B * "Fuel" ko dùng từ so sánh là high  Loại C * Về nghĩa thì phần D không phù hợp Đáp án là A   **Tạm dịch:** Động cơ hạt nhân hoạt động không có không khí và tiêu thụ ít nhiên liệu hơn các động cơ khác. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 26 | D | **Giải thích:**   * Dùng “the other" thay thế cho danh từ số ít, đã xác định. * Others: thay thế cho danh từ số nhiều chưa xác định * Other + danh từ số nhiều = others * The others: thay thế cho danh từ số nhiều, xác định   **Tạm dịch:** Chỉ có 3 học sinh trong lớp là nữ, còn lại đều là nam. Còn lại ở đây hiểu  là số học sinh còn lại trong lớp học  the others. |
| 27 | A | **Giải thích:**   * "Much" dùng với danh từ không đếm được  loại * "The other" thường được dùng trong câu có 2 vật  loại * "Variety" thường được dùng trong cụm “variety of"...  loại Đáp án là A   **Tạm dịch:** Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra 2000 loại cây mới nhưng cũng cho  biết nhiều loại đang bị đe doạ. |
| 28 | B | **Giải thích:**  Giải thích: "news": tin tức - là danh từ không đếm được dùng "much", không sử dụng "too a little".  **Tạm dịch:** Có quá nhiều tin xấu trên ti vi tối nay. |
| 29 | D | **Giải thích:**   * Số lượng giới hạn là hai ta dùng: one... the other * Số lượng giới hạn từ 3 trở lên ta dùng: one... the others   Hoặc one...another...the other Others = Other + danh từ số nhiều  **Tạm dịch:** Anh ấy đã mua ba chiếc áo sơ mi: một chiếc cho anh ta và những chiếc  còn lại cho các con của anh ấy. |
| 30 | B | **Giải thích:**   * Most + N: hầu hết (chỉ chung chung) * Most of + a/an/the/this/that/these/those/my/his... + N = hầu hết (dùng "of" sau “most" khi có những từ chỉ định theo sau)   **Tạm dịch:** Hầu hết các học sinh đều học chăm chỉ trước một kì thi. |
| 31 | A | **Giải thích:**  Another: một... nào đó  Số ít, dùng khi nói đến một đối tượng nào đó không xác định.   Đáp án A  **Tạm dịch:** Có vài phương tiện thông tin đại chúng. Báo là một phương tiện, ti vi là  một phương tiện khác. |
| 32 | D | Giải thích:   * Căn cứ vào "a lot of" ta sẽ loại phương án B và C. Vì "both" và "neither" đều dùng cho hai.   + both: cả hai đều có + neither: cả hai đều không   * Căn cứ vào "questions" là danh từ đếm được số nhiều nên loại A.   **Tạm dịch:** Họ hỏi tôi rất nhiều câu hỏi, nhiều câu trong số đó tôi không thể trả lời. |
| 33 | C | **Giải thích:**  Chỗ trống thiếu một chủ ngữ của động từ "end up"   Cụm từ đứng làm chủ ngữ: many of them.  "Many of whom” và "many of which" dùng trong mệnh đề quan hệ để bổ ngữ cho danh từ đứng trước.  **Tạm dịch:** Những diễn viên và ngôi sao nhạc pop được biết đến với thói quen tiêu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | xài hoang phí và nhiều người trong số họ cuối cùng rỗng túi. |
| 34 | C | **Giải thích:**   * a few: một vài, một ít + N đếm được số nhiều (plural countable noun) * a great deal of + N không đếm được (uncountable noun): nhiều * a large number of + N đếm được số nhiều: nhiều, một số lượng lớn * many + N đếm được số nhiều: nhiều   **Tạm dịch:** Anh ấy đã dành nhiều thời gian viết bài luận về thời thơ ấu của mình. |
| 35 | D | **Giải thích:**   * most + N (đi với danh từ không xác định) = hầu hết * most of +the/my / your/... + N: hầu hết * almost (adv): gần như, hầu như: đứng trước Adj, Adv, V, Prep   Đi với: anybody, anything, hay no one, nobody, all, everybody, every  **Tạm dịch:** Nhà văn gần xong cuốn tiểu thuyết mới của anh ấy. |
| 36 | C | **Giải thích:**  Sự khác nhau giữa a little, little, few, a few:   * A little/ little + N không đếm được (N-uncountable)   + A little: một chút, một ít, đủ để làm gì (mang ý nghĩa khẳng định)  + Little: rất ít, hầu như không đáng kể, không đủ để làm gì (mang ý nghĩa phủ định)   * A few/ few + N đếm được số nhiều   + A few: một vài, một ít, đủ để làm gì (mang ý nghĩa khắng định)  + Few: Rất ít, hầu như không đáng kể (mang ý nghĩa phủ định)  **Tạm dịch:** Thất nghiệp là một vấn đề nghiêm trọng ở khu vực; có rất ít công việc  cho người dân ở đó. |
| 37 | D | **Giải thích:**  Phân biệt giữa "none" và "neither/either":  Cả "none" và "neither" đều mang nghĩa phủ định nên luôn đi với thể khẳng định. Nhưng:  + None: dùng cho từ ba người/vật trở lên + Neither: dùng cho hai người/vật  "Either" dùng trong câu phủ định thì bằng vói "neither" dùng trong câu khẳng định   Đáp án D  **Tạm dịch:** Tất cả các bạn trai thì giỏi nấu ăn, nhưng không ai giỏi bằng các bạn nữ. |
| 38 | C | **Giải thích:**   * Another...: một cái khác   Số ít, dùng khi nói đến một đối tượng nào đó không xác định   * Others: những... khác (không nằm trong số lượng nào cả)   Số nhiều, dùng khi nói đến những đối tượng nào đó không xác định.  Others = other + N số nhiều   * The other:... còn lại (trong 1 bộ 2 cái)   Số ít, xác định nên có "the"   * The others: những... còn lại (trong 1 bộ nhiều cái)   Số nhiều, xác định  The others = The other + N số nhiều   Đán án C  **Tạm dịch:** Scandinavia gồm 4 đất nước. Một nước là Đan Mạch. Những nước còn  lại là Phần Lan, Na Uy và Thuỵ Điển. |
| 39 | C | **Giải thích**  - variety (n): sự da dạng |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | * source: nguồn * amount (n): lượng   amount of something (đặc biệt thường được dùng với danh từ không đếm được): lượng gì đó   * number (n): số lượng (dùng cho danh từ đếm được, số nhiều)    Đáp án C  **Tạm dịch:** Con người thường có thể nhận đủ lượng canxi cơ thể cần từ những thực phẩm họ tiêu thụ. |
| 40 | D | **Giải thích:**  Phân biệt giữa "none" và "neither":  Cả "none" và “neither" đều mang nghĩa phủ định nên luôn đi với thể khẳng định. Nhưng:  + None: dùng cho từ ba người/vật trở lên  + Neither: dùng cho hai người/vật  Căn cứ vào "100" ta loại A, B. vế sau là mệnh đê quan hệ.   Đáp án D  **Tạm dịch:** Họ đã xem xét tất cả 100 đơn xin việc mà dường như không có cái nào phù hợp cho vị trí tuyển dụng. |

**Exercise 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | A | **Giải thích:**  "Luggage" là danh từ không đếm được, vì thế ta không thể dùng "many" mà phải  dùng "much".   so many  so much.  **Tạm dịch:** Cô có nhiều hành lí đến mức không có đủ chỗ trong xe cho nó. |
| 2 | A | **Giải thích:**  So + many/much + N + that...: quá nhiều... đến nỗi mà  = Such + a lot of + danh từ + that...   such  so  **Tạm dịch:** Có quá nhiều hành tinh trong vũ trụ đến mức mà ta không thể đếm nổi |
| 3 | C | **Giải thích:**   * Little + danh từ không đếm được: rất ít, không đủ đế (có khuynh hướng phủ định) * A little + danh từ không đếm được: có một chút, đủ để làm gì. * Few + danh từ đếm được số nhiều: rất ít, không đủ để làm gì (có tính phủ định) * A few + danh từ đếm được số nhiều: có một chút, đủ để làm gì. "Towns" là danh từ đếm được số nhiều nên phải đi với "few".    little  few  **Tạm dịch:** Nhiều trăm năm về trước, có rất ít làng và thị trấn ở nước Anh. |
| 4 | A | Giải thích:   * "most" là tính từ, bổ nghĩa cho danh từ, most + N: hầu hết * "almost" là một trạng từ, bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác.    Almost  Most  **Tạm dịch:** Hầu hết các bác sĩ đã được đào tạo về tâm lí học và tâm thần học. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 5 | D | **Giải thích:**  Dạng đúng là each other (lẫn nhau): dùng cho hai đối tượng thực hiện hành động có tác động qua lại.  Ví dụ: Mary and Tom love each other.   others  other  **Tạm dịch:** Những nhà khoa học tài giỏi luôn hợp tác với nhau cho dù quốc tịch của họ có là gì đi chăng nữa. |
| 6 | B | **Giải thích:**  - Another + danh từ số ít = một cái, một thứ, ... khác. "Homework" là danh từ không  đếm được nên không thể đi sau "another".   another  bỏ  **Tạm dịch**: Tom đã nói rằng nếu cậu ấy làm bài tập về nhà tối nay, cậu sẽ không thể  tham dự buổi hoà nhạc. |
| 7 | A | **Giải thích:**   * Many +danh từ đếm được số nhiều = nhiều người/ cái gì * Much + danh từ không đếm được = nhiều cái gì   Danh từ "people" là danh từ đếm được số nhiều nên lượng từ phải là "many" mới  chính xác.   much  many  **Tạm dịch:** Tại Canada nhiều người nói tiếng Anh vì họ cũng đến từ nước Anh  nhiều năm trước. |
| 8 | B | Giải thích:  "Knowledge" là danh từ không đếm được nên không dùng "many".   many knowledge  much knowledge  **Tạm dịch:** Chúng tôi không có nhiều hiểu biết về Vật lí. |
| 9 | B | **Giải thích:**  Neither (of the) + N dạng số nhiều + V chia số ít   know  knows  **Tạm dịch:** Không ai trong số những người hướng đạo sinh biết cách bẫy thú hoang  hoặc căng da của chúng lên (để trưng bày). |
| 10 | B | **Giải thích:**   * A large number of + danh từ số nhiều: số lượng lớn * A large amount of + danh từ không đếm được: nhiều/ một lượng lớn   Oxygen [khí oxi] là danh từ không đếm được.   number  amount  **Tạm dịch:** Trái Đất là hành tinh duy nhất với một lượng lớn khí oxi trong bầu khí  quyển. |